

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	22.095.300.000	10.031.000.000	8.615.714.933	4.415.753.102	38,99	44,02
I	Các khoản thu 100%	940.000.000	940.000.000	398.020.000	398.020.000	42,34	42,34
1	- Phí, lệ phí	57.000.000	57.000.000	12.037.000	12.037.000	21,12	21,12
2	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	88.000.000	88.000.000	12.358.000	12.358.000	14,04	14,04
2.1	Thu từ quỹ đất công ích 5%	88.000.000	88.000.000	12.358.000	12.358.000	14,04	14,04
2.2	Hoa lợi công sản trên đất công						
3	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			4.000.000	4.000.000		
5	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	- Đóng góp của nhân dân theo quy định	705.000.000	705.000.000	369.625.000	369.625.000	52,43	52,43
7	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	- Thu khác	90.000.000	90.000.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	17.513.000.000	5.448.700.000	7.033.450.433	2.833.488.602	40,16	52,00
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000.000	1.700.000				
	Thuế thu nhập cá nhân	101.000.000	40.400.000	360.293.699	144.117.480	356,73	356,73
1	Các khoản thu phân chia						
1.1	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			70.941	49.659		
1.2	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	28.000.000	19.800.000	1.000.000	700.000	3,57	3,54
1.4	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	147.000.000	102.900.000	65.957.144	46.170.003	44,87	44,87
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
2.1	Thu tiền sử dụng đất	17.000.000.000	5.200.000.000	6.502.584.250	2.601.033.700	38,25	50,02
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	31.000.000	3.100.000				
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	202.000.000	80.800.000	103.544.399	41.417.760	51,26	51,26
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.8	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp phép						
	Thu khác hưởng tỷ lệ						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			11.087.000	11.087.000		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.642.300.000	3.642.300.000	1.173.157.500	1.173.157.500	32,21	32,21
	- Bổ sung cân đối ngân sách	3.642.300.000	3.642.300.000	855.000.000	855.000.000	23,47	23,47
	- Bổ sung có mục tiêu			318.157.500	318.157.500		